

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 và Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BNV ngày 17 tháng 10 năm 2021 của Bộ Nội vụ ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 62/TTr-SNV ngày 16/01/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, phần 2, Mục II, như sau:

- Đến năm 2030, 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; 85% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt trình độ trung học cơ sở.

- Đến năm 2030, tăng 15% số thanh niên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì; tăng 10% số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ (*so với năm 2020*).

### 2. Sửa đổi, bổ sung điểm c, Phần 2, Mục II, như sau:

- Đến năm 2030, phần đầu 85% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, ưu tiên việc làm tại chỗ. Hằng năm, có ít nhất 5.000 thanh niên được giải quyết việc làm.

- Đến năm 2030, tỉ lệ thanh niên thất nghiệp ở thành thị dưới 3%; tỉ lệ thanh niên thiếu việc làm ở nông thôn dưới 6%.

- Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng. Phần đầu tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo sống trên địa bàn.

### 3. Sửa đổi, bổ sung điểm d, Phần 2, Mục II, như sau:

- Hằng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (*trong đó: tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%*).

- Hằng năm, trên 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu; trên 90% thanh niên công nhân được thăm khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm đ, Phần 2, Mục II, như sau:

- Hằng năm, trên 85% thanh niên ở thành thị; 80% thanh niên ở nông thôn; 70% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

- Đến năm 2030, ít nhất 65% thanh niên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c, Phần 7, Mục IV, như sau: “Ban hành Chương trình phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở Chương trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm và từng giai đoạn với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên cụ thể, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”.

6. Đề nghị Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh chủ trì, triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ thanh niên nông thôn khởi nghiệp, phát triển kinh tế gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm nông - lâm - ngư (OCOP)” tại Mục 10, Phụ lục danh mục các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án thực hiện Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030.

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II, Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mục 2, Phần II, Phụ lục II, như sau: Đến năm 2030, 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; 85% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt trình độ trung học cơ sở.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục 3, Phần II, Phụ lục II, như sau: Đến năm 2030, tăng 15% số thanh niên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì; tăng 10% số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ (*so với năm 2020*).

3. Sửa đổi, bổ sung Mục 3, Phần III, Phụ lục II, như sau: Đến năm 2030, phần đầu 85% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, ưu tiên việc làm tại chỗ. Hằng năm, có ít nhất 5.000 thanh niên được giải quyết việc làm.

4. Sửa đổi, bổ sung Mục 4, Phần III, Phụ lục II, như sau: Đến năm 2030, tỉ lệ thanh niên thất nghiệp ở thành thị dưới 3%; tỉ lệ thanh niên thiếu việc làm ở nông thôn dưới 6%.

5. Sửa đổi, bổ sung Mục 5, Phần III, Phụ lục II, như sau: Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng. Phần đầu tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo sống trên địa bàn.

6. Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Phần IV, Phụ lục II, như sau: Hằng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (*trong đó: Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%*).

7. Sửa đổi, bổ sung Mục 2, Phần IV, Phụ lục II, như sau: Hằng năm, trên 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

8. Sửa đổi, bổ sung Mục 3, Phần IV, Phụ lục II, như sau: Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu; trên 90% thanh niên công nhân được thăm khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

9. Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Phần V, Phụ lục II, như sau: Hằng năm, trên 85% thanh niên ở thành thị; 80% thanh niên ở nông thôn; 70% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

10. Sửa đổi, bổ sung Mục 2, Phần V, Phụ lục II, như sau: Đến năm 2030, ít nhất 65% thanh niên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số.

**Điều 3.** Các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này là căn cứ để các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030.

Ngoài các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 1, Điều 2 nêu trên, các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 và Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Tỉnh đoàn Thanh niên;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Lai Châu; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Tổng Thanh Hải**